

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Số: 07/CV-MKV

*V/v công bố thông tin*

*Báo cáo tài chính soát xét năm 2016*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**

Tiền Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Trưởng ban kiểm soát.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính soát xét năm 2016 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 gồm: BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Doanh thu thuần tăng 25,97% so với cùng kỳ năm 2015 với lợi nhuận sau thuế đạt dương 2.101.852.931 đồng so với năm 2015 là dương 1.042.069.818 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 1.059.783.113 đồng. Lợi nhuận tăng là do doanh thu tăng.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cailayvetco.com](http://www.cailayvetco.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Nơi nhận:**

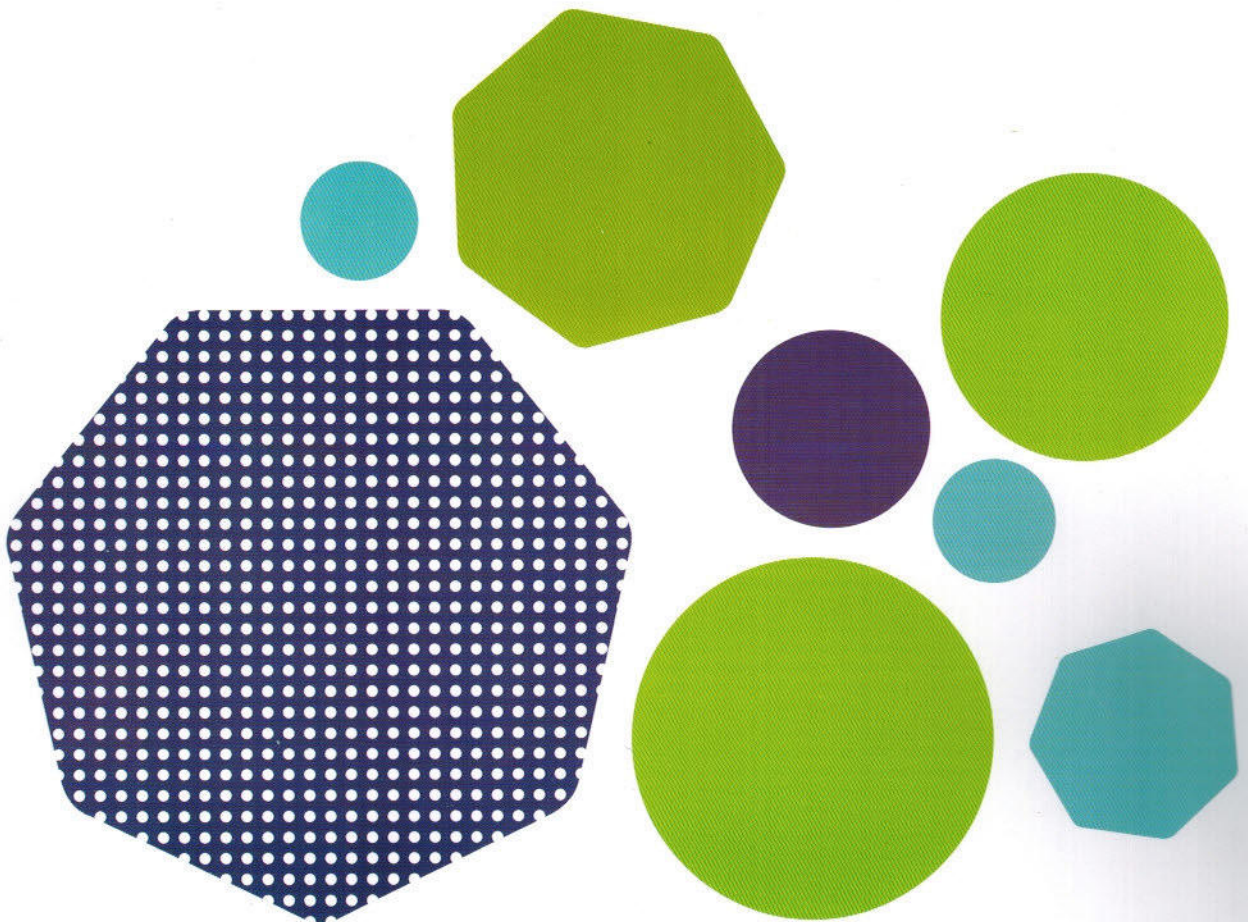
- Như trên.
- Lưu HCNS.

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Nguyễn Anh Tuấn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch
Ông David John Whitehead	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### **Kế toán trưởng**

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Tiến Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2017, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy tại ngày 31/12/2016 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Long**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 0666-2014-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**Mai Việt Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 2334-2014-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.966.273.996</b>	<b>34.084.422.469</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.832.303.499	1.035.593.905
Tiền	111		1.786.545.179	1.035.593.905
Các khoản tương đương tiền	112		4.045.758.320	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.316.308.592</b>	<b>23.147.690.367</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16.455.543.150	12.522.557.068
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.924.246.832	5.822.576.175
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	905.078.610	4.802.557.124
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		31.440.000	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.118.967.903</b>	<b>9.816.849.106</b>
Hàng tồn kho	141	7	20.118.967.903	9.816.849.106
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.698.694.002</b>	<b>84.289.091</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	359.733.747	84.289.091
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.338.960.255	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77.769.313.256</b>	<b>44.309.240.317</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.105.453.200</b>	<b>1.105.453.200</b>
Phải thu dài hạn khác	216	6	1.105.453.200	1.105.453.200
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.348.221.419</b>	<b>42.254.868.742</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.038.492.601	34.242.908.301
- Nguyên giá	222		49.514.006.663	43.773.958.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.475.514.062)	(9.531.050.245)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	5.633.194.808	6.436.442.564
- Nguyên giá	225		8.032.477.610	8.032.477.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.399.282.802)	(1.596.035.046)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.676.534.010	1.575.517.877
- Nguyên giá	228		1.800.017.875	1.656.017.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.483.865)	(80.499.998)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.772.487.214</b>	<b>627.758.536</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	31.772.487.214	627.758.536
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>543.151.423</b>	<b>321.159.839</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	543.151.423	321.159.839
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>130.735.587.252</b>	<b>78.393.662.786</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>77.455.207.156</b>	<b>50.323.885.621</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.627.573.081</b>	<b>35.264.106.301</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.663.817.880	10.721.883.419
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412.193.122	707.691.788
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	668.909.544	275.215.243
Phải trả người lao động	314		1.797.495.785	1.604.306.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.021.555.385	1.000.114.073
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.868.541	34.211.396
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	36.081.963.905	20.957.914.487
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37.231.081)	(37.231.081)
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.827.634.075</b>	<b>15.059.779.320</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	26.827.634.075	15.059.779.320
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>53.280.380.096</b>	<b>28.069.777.165</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>53.280.380.096</b>	<b>28.069.777.165</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.380.000	26.891.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.380.000	26.891.630.000
Cổ phiếu quỹ	415		(380.000)	(380.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69.863.124	69.863.124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.210.516.972	1.108.664.041
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		1.108.664.041	66.594.223
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.101.852.931	1.042.069.818
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>130.735.587.252</b>	<b>78.393.662.786</b>



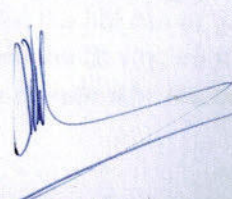
Vũ Tiên Đạt  
 Tổng Giám đốc  
 Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2017


Phan Nguyễn Thanh Huyền  
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hà  
 Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2016	Năm 2015
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	111.997.858.200	97.712.855.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	14.641.631.257	20.430.091.474
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.356.226.943	77.282.764.112
Giá vốn hàng bán	11	21	64.716.922.783	52.744.656.980
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.639.304.160	24.538.107.132
Doanh thu hoạt động tài chính	21		139.166.745	10.815.498
Chi phí tài chính	22	22	6.213.315.538	5.808.628.983
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.523.133.246	3.595.593.459
Chi phí bán hàng	25	23	17.566.103.363	12.199.593.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.808.600.227	6.010.793.660
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.190.451.777	529.906.021
Thu nhập khác	31	24	97.441.283	1.036.098.005
Chi phí khác	32	25	382.635.025	102.525.441
Lợi nhuận khác	40		(285.193.742)	933.572.564
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.905.258.035	1.463.478.585
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	803.405.104	421.408.767
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.101.852.931	1.042.069.818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	488	388
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

  
Vũ Tiến Đạt  
Tổng Giám đốc  
Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

  
Phan Nguyễn Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ngọc Hà  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.905.258.035</b>	<b>1.463.478.585</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.351.827.459	3.954.837.151
Các khoản dự phòng	03	-	(12.202.827)
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(11.805)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(233.075.836)	(795.008.679)
Chi phí lãi vay	06	3.523.133.246	3.595.593.459
Các điều chỉnh khác	07	-	11.996.040
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>10.547.142.904</b>	<b>8.218.681.924</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	(8.347.982.826)	(6.681.342.783)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(10.302.118.797)	2.082.589.490
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(10.047.101.254)	6.163.311.299
Giảm chi phí trả trước	12	(497.436.240)	421.120.317
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.384.273.188)	(3.614.095.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(264.147.874)	(760.205.157)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	141.886.280	523.651.857
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.149.398.001)	(3.651.709.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>	<b>(26.303.428.996)</b>	<b>2.702.001.843</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.187.396.717)	(3.178.046.936)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	323.607.084	1.483.179.474
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.045.758.320)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.437.614	10.803.420
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.801.110.339)</b>	<b>(1.684.064.042)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.108.750.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		78.643.279.589	41.333.269.817
Tiền trả nợ gốc vay	34		(64.483.644.667)	(42.086.483.392)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.367.135.993)	(1.221.084.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>35.901.248.929</b>	<b>(1.974.297.949)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>4.796.709.594</b>	<b>(956.360.148)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>1.035.593.905</b>	<b>1.991.942.248</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	11.805
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>5.832.303.499</b>	<b>1.035.593.905</b>



Vũ Tiên Đạt  
Tổng Giám đốc  
Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Phan Nguyễn Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và Giấy phép thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi ngàn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 188 nhân viên (tại ngày 31/12/2015 là 137 nhân viên).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vaccin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty theo tháng, các sản phẩm thuốc thú y được sản xuất trong tháng và tính giá thành vào cuối tháng. Sản phẩm sản xuất được trong tháng sẽ được chuyển xuống cho các đại lý bán theo đơn đặt hàng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016.TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 TÀI SẢN VÔ HÌNH**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, nguyên giá của giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m<sup>2</sup>. Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn nên không tính khấu hao.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**3.7 THUÊ TÀI SẢN**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Nhóm tài sản**

Máy móc, thiết bị

**Thời gian khấu hao**

(năm)

10

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

### **3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

### **3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **3.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

**3.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Mavin Austfeed, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	79.802.765	136.409.579
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.706.742.414	899.184.326
Các khoản tương đương tiền	4.045.758.320	-
	<b>5.832.303.499</b>	<b>1.035.593.905</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.455.543.150</b>	-	<b>12.522.557.068</b>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình An	-	-	3.758.245.000	-
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	6.437.183.022	-	486.200.868	-
- Phải thu các khách hàng khác	10.018.360.128	-	8.278.111.200	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
	<b>16.455.543.150</b>	-	<b>12.522.557.068</b>	-

**Phải thu khác là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>905.078.610</b>	-	<b>4.802.557.124</b>	-
- Tạm ứng	546.909.316	-	3.973.830.112	-
- Phải thu Đại lý miền Bắc	-	-	323.607.084	-
- Thuế giá trị gia tăng TSCĐ thuế tài chính	284.396.982	-	406.444.799	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	14.426.808	-
- Phải thu khác	73.772.312	-	84.248.321	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.105.453.200</b>	-	<b>1.105.453.200</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.105.453.200	-	1.105.453.200	-
	<b>2.010.531.810</b>	-	<b>5.908.010.324</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.696.474.669	-	6.706.874.875	-
Thành phẩm	6.294.243.534	-	3.091.540.683	-
Hàng hóa	128.249.700	-	18.433.548	-
	<b>20.118.967.903</b>	<b>-</b>	<b>9.816.849.106</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>359.733.747</b>	<b>84.289.091</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	17.161.034	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	178.818.564	84.289.091
- Chi phí mua bảo hiểm	12.464.583	-
- Các khoản khác	151.289.566	-
<b>Dài hạn</b>	<b>543.151.423</b>	<b>321.159.839</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	336.152.392	228.174.064
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	206.999.031	228.174.064
- Chi phí mua bảo hiểm	-	18.248.275
- Các khoản khác	-	74.737.500
	<b>902.885.170</b>	<b>405.448.930</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2016	19.064.667.792	22.601.088.875	2.108.201.879	43.773.958.546
- Mua trong năm	320.000.000	2.324.563.000	-	2.644.563.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.279.517.727	2.676.397.661	3.955.915.388
- Thanh lý, nhượng bán	(320.000.000)	-	(540.311.516)	(540.311.516)
- Giảm khác	-	-	(118.755)	(320.118.755)
<b>31/12/2016</b>	<b>19.064.667.792</b>	<b>26.205.169.602</b>	<b>4.244.169.269</b>	<b>49.514.006.663</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01/01/2016	(2.386.738.041)	(5.839.163.661)	(1.305.148.543)	(9.531.050.245)
- Khấu hao trong năm	(776.777.892)	(2.344.471.760)	(384.346.184)	(3.505.595.836)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	540.311.516	540.311.516
- Giảm khác	20.817.203	-	3.300	20.820.503
<b>31/12/2016</b>	<b>(3.142.698.730)</b>	<b>(8.183.635.421)</b>	<b>(1.149.179.911)</b>	<b>(12.475.514.062)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2016	16.677.929.751	16.761.925.214	803.053.336	34.242.908.301
31/12/2016	15.921.969.062	18.021.534.181	3.094.989.358	37.038.492.601

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 2.760.061.170 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2016	8.032.477.610	8.032.477.610
31/12/2016	<u>8.032.477.610</u>	<u>8.032.477.610</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2016	(1.596.035.046)	(1.596.035.046)
- Khấu hao trong năm	(803.247.756)	(803.247.756)
31/12/2016	<u>(2.399.282.802)</u>	<u>(2.399.282.802)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2016	<u>6.436.442.564</u>	<u>6.436.442.564</u>
31/12/2016	<u>5.633.194.808</u>	<u>5.633.194.808</u>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2016	1.540.017.875	116.000.000	1.656.017.875
- Tăng khác	-	144.000.000	144.000.000
31/12/2016	<u>1.540.017.875</u>	<u>260.000.000</u>	<u>1.800.017.875</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2016	-	(80.499.998)	(80.499.998)
- Khấu hao trong năm	-	(42.983.867)	(42.983.867)
31/12/2016	<u>-</u>	<u>(123.483.865)</u>	<u>(123.483.865)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2016	<u>1.540.017.875</u>	<u>35.500.002</u>	<u>1.575.517.877</u>
31/12/2016	<u>1.540.017.875</u>	<u>136.516.135</u>	<u>1.676.534.010</u>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại 31/12/2016 là Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>8.663.817.880</b>	<b>8.663.817.880</b>	<b>10.721.883.419</b>	<b>10.721.883.419</b>
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1.370.740.856	1.370.740.856	2.209.050.256	2.209.050.256
- Công ty TNHH Ruby	196.749.890	196.749.890	828.400.069	828.400.069
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	1.335.085.976	1.335.085.976	1.172.674.334	1.172.674.334
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	3.734.000.000	3.734.000.000
- Phải trả người bán khác	5.761.241.158	5.761.241.158	2.777.758.760	2.777.758.760
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>23.753.840</b>	<b>23.753.840</b>	<b>3.875.469.630</b>	<b>3.875.469.630</b>
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	-	-	3.734.000.000	3.734.000.000
- Công ty Cổ phần Austfeed Bình Định	23.753.840	23.753.840	141.469.630	141.469.630

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	110.425.054	4.751.242.753	4.861.667.807	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.321.382	803.405.104	264.147.874	657.578.612
- Thuế thu nhập cá nhân	46.468.807	515.380.533	550.518.408	11.330.932
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	88.715.843	88.715.843	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>275.215.243</b>	<b>6.163.744.233</b>	<b>5.770.049.932</b>	<b>668.909.544</b>

(\*) Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khấu trừ trong năm số tiền: 4.487.691.477 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.021.555.385</b>	<b>1.000.114.073</b>
- Chi phí bán hàng năm 2016	2.894.154.262	-
- Chi phí bán hàng năm 2015	-	324.594.073
- Chi phí lãi vay	127.401.123	-
- Chi phí trợ cấp nghỉ việc năm 2015	-	675.520.000
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
	<b>3.021.555.385</b>	<b>1.000.114.073</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.868.541</b>	<b>34.211.396</b>
- Kinh phí công đoàn	18.868.541	33.065.755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.145.641
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
	<b>18.868.541</b>	<b>34.211.396</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	36.081.963.905	36.081.963.905	80.500.013.078	65.375.963.660	20.957.914.487	20.957.914.487
	25.378.548.314	25.378.548.314	69.694.597.487	59.206.644.667	14.890.595.494	14.890.595.494
	25.378.548.314	25.378.548.314	69.694.597.487	59.206.644.667	14.890.595.494	14.890.595.494
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	9.169.200.000	9.169.200.000	9.271.200.000	4.802.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
	9.169.200.000	9.169.200.000	9.271.200.000	4.802.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
<i>Nợ thuế tài chính (3)</i>						
- Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	1.534.215.591	1.534.215.591	1.534.215.591	1.367.318.993	1.367.318.993	1.367.318.993
	1.534.215.591	1.534.215.591	1.534.215.591	1.367.318.993	1.367.318.993	1.367.318.993
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	26.827.634.075	26.827.634.075	23.073.270.346	11.305.415.591	15.059.779.320	15.059.779.320
	25.177.070.346	25.177.070.346	23.073.270.346	9.771.200.000	11.875.000.000	11.875.000.000
	25.177.070.346	25.177.070.346	23.073.270.346	9.771.200.000	11.875.000.000	11.875.000.000
<i>Nợ thuế tài chính (3)</i>						
- Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	1.650.563.729	1.650.563.729	-	1.534.215.591	3.184.779.320	3.184.779.320
	1.650.563.729	1.650.563.729	-	1.534.215.591	3.184.779.320	3.184.779.320
	62.909.597.980	62.909.597.980	103.573.283.424	76.681.379.251	36.017.693.807	36.017.693.807

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Các khoản nợ thuế tài chính**

**Thời hạn**

	Năm 2016		Năm 2015	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
	1.650.563.729	406.513.590	3.184.779.320	468.485.666
	<b>1.650.563.729</b>	<b>406.513.590</b>	<b>3.184.779.320</b>	<b>468.485.666</b>
Trên 1 đến 5 năm				1.221.084.374
				<b>1.221.084.374</b>

(1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0086/SME/14NH ngày 23 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, đến ngày 11/01/2016 Công ty nâng hạn mức tín dụng theo phụ lục số 03 lên 30.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán trong nước cho các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc mua ngoại tệ để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày thực tế rút vốn vay;

Tài sản đảm bảo: tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trị giá 40,8 tỷ đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tài cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3045/VCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, Phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 11.000.000.000 đồng;
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016 thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng với lãi suất cho vay cố định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Khoản vay dùng để mua ô tô chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 578.000.000 đồng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam gồm các hợp đồng sau (Tiếp):

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay là 9,3%/năm có định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm tài sản gắn liền với đất và toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án với giá trị tạm tính là 41.354 triệu đồng và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam cam kết trả nợ thay trong trường hợp Công ty không đủ khả năng trả nợ khoản vay đầu tư dự án. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2016 là 22.393.270.346 đồng;

(3) Khoản nợ thuế tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00037-000 ngày 28/06/2013 về việc thuê máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm, hợp đồng mua bán số 04-VILC-CL ngày 28/06/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		
01/01/2015	26.891.630.000	(380.000)	69.863.124		66.594.223	27.027.707.347	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.042.069.818	1.042.069.818	
<b>31/12/2015</b>	<b>26.891.630.000</b>	<b>(380.000)</b>	<b>69.863.124</b>		<b>1.108.664.041</b>	<b>28.069.777.165</b>	
01/01/2016	26.891.630.000	(380.000)	69.863.124		1.108.664.041	28.069.777.165	
- Tăng vốn trong năm nay	23.108.750.000	-	-	-	-	23.108.750.000	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.101.852.931	2.101.852.931	
<b>31/12/2016</b>	<b>50.000.380.000</b>	<b>(380.000)</b>	<b>69.863.124</b>		<b>3.210.516.972</b>	<b>53.280.380.096</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	28.588.790.000	15.378.590.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.000.000	3.680.320.000
Các cổ đông khác	21.410.590.000	7.832.720.000
	<b>50.000.380.000</b>	<b>26.891.630.000</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>50.000.380.000</b>	<b>26.891.630.000</b>
Vốn góp đầu năm	26.891.630.000	26.891.630.000
Vốn góp tăng trong kỳ	23.108.750.000	-
Vốn góp cuối năm	50.000.380.000	26.891.630.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**18.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.038	2.689.163
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	2.689.125
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**18.5 CÁC QUỸ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	69.863.124	69.863.124

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	111.997.858.200	97.712.855.586
	<b>111.997.858.200</b>	<b>97.712.855.586</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	24.572.535.332	7.780.386.449

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chiết khấu thương mại	14.410.213.654	14.944.276.793
Hàng bán bị trả lại	231.417.603	5.485.814.681
	<b>14.641.631.257</b>	<b>20.430.091.474</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	64.716.922.783	52.744.656.980
	<b>64.716.922.783</b>	<b>52.744.656.980</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	3.523.133.246	3.595.593.459
Chiết khấu thanh toán	2.653.451.504	2.213.035.524
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.605.356	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	34.473.537	-
Chi phí tài chính khác	651.895	-
	<b>6.213.315.538</b>	<b>5.808.628.983</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>5.808.600.227</b>	<b>6.010.793.660</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.556.884.654	2.685.410.677
Chi phí đồ dùng văn phòng	480.446.324	660.429.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	451.415.151	396.302.594
Thuế phí, lệ phí	60.526.973	37.602.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.566.310	1.288.465.730
Chi phí quản lý khác	822.760.815	942.582.911
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<b>17.566.103.363</b>	<b>12.199.593.966</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	11.888.277.899	6.117.956.693
Chi phí vật liệu, bao bì	5.847.153	
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.546.054.360	1.244.833.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.593.316	1.224.161.396
Chi phí bảo hành	2.656.545	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.764.725.825	1.678.402.045
Chi phí bán hàng khác	1.767.948.265	1.934.240.008
	<b>23.374.703.590</b>	<b>18.210.387.626</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	-	20.454.545
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	93.909.091	784.205.259
Thu nhập khác	3.532.192	231.438.201
	<b>97.441.283</b>	<b>1.036.098.005</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi nộp phạt, bồi thường	382.624.755	58.665.500
Các khoản chi phí khác	10.270	43.859.941
	<b>382.635.025</b>	<b>102.525.441</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.905.258.035</b>	<b>1.463.478.585</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>382.635.025</b>	<b>397.488.358</b>
- Các khoản chi phí (phạt)	231.418.561	69.349.293
- Chi phí lương	-	63.927.615
- Chi phí lãi vay ước tính tương đương với phần góp vốn thiếu	-	264.211.450
- Chi phí thuế TNCN và GTGT truy thu	151.216.464	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>3.287.893.060</b>	<b>1.860.966.943</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>657.578.612</b>	<b>409.412.727</b>
Thuế TNDN truy thu từ 2013-2015	145.826.492	-
Thuế TNDN bổ sung năm 2014	-	11.996.040
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>803.405.104</b>	<b>421.408.767</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	2.101.852.931	1.042.069.818
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.303.598	2.689.125
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>488</b>	<b>388</b>

(\*) Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu chưa bao gồm phần trích Quỹ khen thưởng phúc lợi do đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã kiểm toán này Công ty chưa có Nghị quyết của Đại hội cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	53.835.017.004	25.810.335.830
Chi phí nhân công	20.514.070.789	13.961.283.258
Khấu hao tài sản cố định	4.911.050.723	5.420.234.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.164.695.946	3.079.756.562
Chi phí bằng tiền khác	5.666.791.911	5.296.392.612
	<b>88.091.626.373</b>	<b>53.568.003.120</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.25.

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.832.303.499	1.035.593.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.919.165.644	14.035.865.673
<b>Cộng</b>	<b>23.751.469.143</b>	<b>15.071.459.578</b>
	<b>31/12/2016 VND</b>	<b>01/01/2016 VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	62.909.597.980	36.017.693.807
Phải trả người bán và phải trả khác	8.663.817.880	10.723.029.060
Chi phí phải trả	3.021.555.385	1.000.114.073
<b>Cộng</b>	<b>74.594.971.245</b>	<b>47.740.836.940</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(50.843.502.102)</b>	<b>(32.669.377.362)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro thị trường*

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	36.081.963.905	26.827.634.075	62.909.597.980
Phải trả người bán và phải trả khác	8.663.817.880	-	8.663.817.880
Chi phí phải trả	3.021.555.385	-	3.021.555.385
<b>Cộng</b>	<b>47.767.337.170</b>	<b>26.827.634.075</b>	<b>74.594.971.245</b>
<b>01/01/2016</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	20.957.914.487	15.059.779.320	36.017.693.807
Phải trả người bán và phải trả khác	10.723.029.060	-	10.723.029.060
Chi phí phải trả	1.000.114.073	-	1.000.114.073
<b>Cộng</b>	<b>32.681.057.620</b>	<b>15.059.779.320</b>	<b>47.740.836.940</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.832.303.499	-	5.832.303.499
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.813.712.444	1.105.453.200	17.919.165.644
<b>Cộng</b>	<b>22.646.015.943</b>	<b>1.105.453.200</b>	<b>23.751.469.143</b>
<b>01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.035.593.905	-	1.035.593.905
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.930.412.473	1.105.453.200	14.035.865.673
<b>Cộng</b>	<b>13.966.006.378</b>	<b>1.105.453.200</b>	<b>15.071.459.578</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**30.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của ban Tổng Giám đốc**

	<u>Năm 2016</u> VND	<u>Năm 2015</u> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	780.000.000	869.698.096
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	180.000.000	316.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	600.000.000	553.698.096

**30.5 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y trên 1 lãnh thổ địa lý duy nhất. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**30.6 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

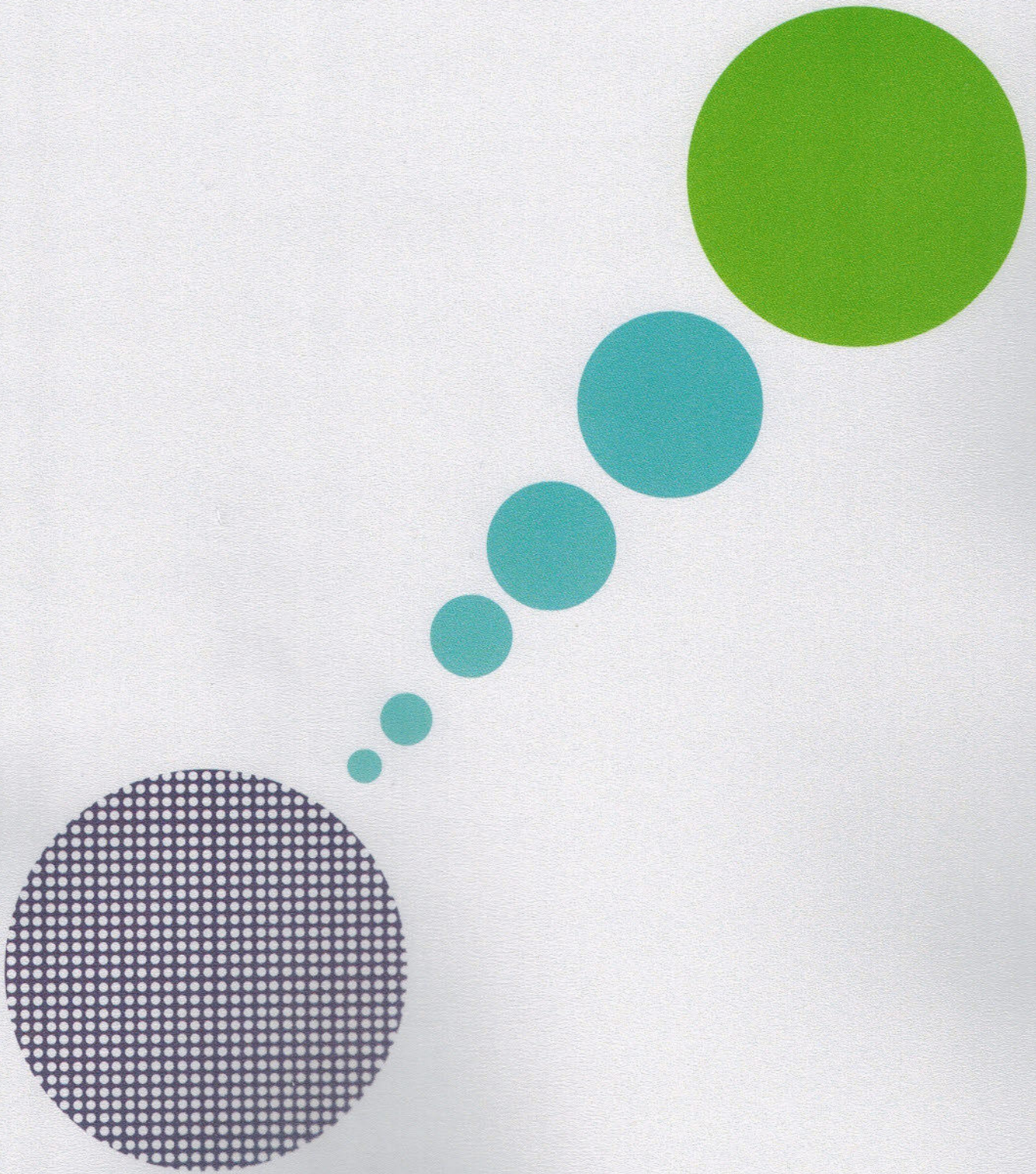


**Vũ Tiên Đạt**  
**Tổng Giám đốc**

Tiền Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**Phan Nguyễn Thanh Huyền**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Ngọc Hà**  
**Người lập**



**UHY** ACA Ltd

© UHY ACA Auditing & Consulting Co., Ltd

[www.uhyaca.vn](http://www.uhyaca.vn)